

Số: 01/QĐ- DTBT NS

Na Sang, ngày 06 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Na Sang

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 402/QĐ -PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;*

*Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao dự toán thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-PGD Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện năm 2025)*

*Căn cứ quyết định số 93/QĐ-PGD ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025*

*Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND xã Na Sang. Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn xã Na Sang;*

*Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND xã Na Sang. Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn xã Na Sang;*

*Căn cứ vào Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Na Sang. Phê duyệt tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*

cho ngân sách xã; hoàn trả chi khác ngân sách xã và bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã trong năm 2025

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Na Sang;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường PTDTBT THCS Na Sang (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Na Sang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đơn vị sử dụng NS (HSCV)
- Website THCSNS
- Lưu KT, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Hải Cường**



**BÁO CÁO**  
**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán**  
**ngân sách nhà nước năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

*Căn cứ quyết định số 402/QĐ -PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;*

*Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao dự toán thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025*

*Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-PGD Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện năm 2025)*

*Căn cứ quyết định số 93/QĐ-PGD ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025*

*Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND xã Na Sang. Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn xã Na Sang;*

*Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND xã Na Sang. Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn xã Na Sang;*

*Căn cứ vào Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Na Sang. Phê duyệt tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã; hoàn trả chi khác ngân sách xã và bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã trong năm 2025*

Trường PTDTBT THCS Na Sang báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

**I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025:**

**1. Nội dung công khai:**

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức công khai:** Công khai trên địa chỉ

<https://thcsnasang.muongcha.edu.vn>

**3. Thời điểm công khai:** Ngày 15/01/2025

**II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025:**

**1. Phần thu:**

Dự toán thu học phí giao đầu năm 2025: 0 đồng

**2. Phần chi:**

**2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục**

**a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 12.020.970.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 6.292.905.000 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 5.883.556.041 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 12.430.318.959 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 12.430.318.959 đồng, đạt 100% so với dự toán giao, tăng 14,04% so với cùng kỳ năm 2024

**b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 2.403.330.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 4.733.468.312 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 2.197.277.940 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 4.939.520.372 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 4.742.215.155 đồng, đạt 96,01% so với dự toán giao, tăng 21,34% so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Na Sang

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Hải Cường**



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường PTDTBT THCS Na Sang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách cả năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | So sánh (%) |                   |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|-------------------|
|       |                                                |             |                               | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |             |                               |             |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             |             |                               |             |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                         |             |                               |             |                   |
| 1.2   | Phí                                            |             |                               |             |                   |
|       | Học Phí                                        |             |                               |             |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |             |                               |             |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp sự nghiệp Giáo dục               |             |                               |             |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |                               |             |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |             |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                         |             |                               |             |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                               |             |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |                               |             |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |             |                               |             |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                         |             |                               |             |                   |
| 3.2   | Phí                                            |             |                               |             |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 17.791,48   | 17.172,53                     | 196%        | 35,38%            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 17.791,48   | 17.172,53                     | 196%        | 35,38%            |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 12.851,96   | 12.430,32                     | 100%        | 14,04%            |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 4.939,52    | 4.742,22                      | 96%         | 21,34%            |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            |             |                               |             |                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |             |                               |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |             |                               |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |             |                               |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |             |                               |             |                   |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |             |                               |             |                   |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |             |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | 17.370      | 17.173                        | 196%        | 35,38%            |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 12.430      | 12.430                        | 100%        | 14,04%            |

|      |                                                     |       |       |        |        |
|------|-----------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | 4.940 | 4.742 | 96,01% | 21,34% |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |       |       |        |        |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                  |       |       |        |        |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                               |       |       |        |        |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |       |       |        |        |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |       |       |        |        |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |       |       |        |        |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |       |       |        |        |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |       |       |        |        |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |       |       |        |        |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |       |       |        |        |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |       |       |        |        |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |       |       |        |        |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |       |       |        |        |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |       |       |        |        |

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hải Cường



**BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THU CHI CÁC KHOẢN THỎA THUẬN GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ PHỤ HUYNH HỌC SINH NĂM 2025**

(Kèm theo QĐ số ..... ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Dvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                               | Số tiền    |
|------------|----------------------------------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                     |            |
| 1          | Tiền dịch vụ vệ sinh                   | 21.861.000 |
| 2          | Tiền hỗ trợ các hoạt động giáo dục     | 23.111.000 |
| 3          | Tiền thỏa thuận photo, giấy thi        | 27.667.000 |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số chi</b>                     |            |
| 1          | Chi tiền dịch vụ vệ sinh               | 22.128.000 |
| 2          | Chi tiền hỗ trợ các hoạt động giáo dục | 21.490.000 |
| 3          | Chi tiền thỏa thuận photo, giấy thi    | 27.488.000 |
| <b>III</b> | <b>Số tiền còn lại chuyển năm sau</b>  |            |
| 1          | Tiền dịch vụ vệ sinh                   | - 267.000  |
| 2          | Tiền hỗ trợ các hoạt động giáo dục     | 1.621.000  |
| 3          | Tiền thỏa thuận photo, giấy thi        | 179.000    |

**BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THU CHI CÁC KHOẢN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ  
NĂM 2025**

(Kèm theo QĐ số ... ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                              | Số tiền           |
|------------|---------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                    | <b>50.050.000</b> |
| 1          | Tiền xây dựng cơ sở vật chất          | 50.050.000        |
|            |                                       |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số chi</b>                    |                   |
| 1          | Chi xây dựng cơ sở vật chất           | 90.099.000        |
|            |                                       |                   |
| <b>III</b> | <b>Số tiền còn lại chuyển năm sau</b> |                   |
| 1          | Tiền xây dựng cơ sở vật chất          | - 40.049.000      |